BIỂU I

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 TỈNH LẠNG SƠN (SAU ĐIỀU CHỈNH)

(Kèm theo Quyết định số: 1999/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Số lượng dự án năm 2024	Kế hoạch năm 2024 theo điều chỉnh				Điều chỉnh					Số lượng dự án năm 2024 sau điều chỉnh	Kế hoạch năm 2024 sau điều chỉnh				Ghi chú
			Tổng số	Vốn đầu tư công			Số lượng danh mục dự án		Kế hoạch vốn				Tổng số	Vốn đầu tư công			
				Tổng cộng	Trong đó									Tổng cộng	Trong đó		
					Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Bổ sung				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
A	**DỰ ÁN DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ**	**76**	**3.951.413**	**3.951.413**		**6.776**	**-**	**10**	**-**	**-**	**147.000**	**86**	**4.098.413**	**4.098.413**		**-**	
1	**Vốn trong nước**	**76**	**3.951.413**	**3.951.413**	**-**	**6.776**	**-**	**9**	**-**	**-**	**75.000**	**85**	**4.026.413**	**4.026.413**	**-**	**-**	
	Ngân sách địa phương	***61***	***1.413.240***	***1.413.240***		***6.776***	***-***	***9***	***-***	***-***	***75.000***	***70***	***1.488.240***	***1.488.240***		***-***	
	Ngân sách trung ương	***15***	***2.538.173***	***2.538.173***		***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***15***	***2.538.173***	***2.538.173***		***-***	
2	**Vốn nước ngoài**							**1**			**72.000**	**1**	**72.000**	**72.000**			
B	**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG**	**61**	**3.951.413**	**3.951.413**		**6.776**	**-**	**9**	**-**	**-**	**147.000**	**70**	**4.098.413**	**4.098.413**		**-**	
I	**Vốn ngân sách nhà nước**	**61**	**3.951.413**	**3.951.413**		**6.776**	**-**	**9**	**-**	**-**	**147.000**	**70**	**4.098.413**	**4.098.413**		**-**	
	Trong đó:																
1	**Vốn ngân sách địa phương**	**61**	**1.413.240**	**1.413.240**		**6.776**	**-**	**9**	**-**	**-**	**75.000**	**70**	**1.488.240**	**1.488.240**		**-**	
	Trong đó:																
1.1	**Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí**	**44**	**797.132**	**797.132**		**6.776**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**44**	**797.132**	**797.132**		**-**	
-	Phân bổ cho các dự án	30	353.488	353.488		6.776	-	-	-	-		30	353.488	353.488		-	
	- Dự án hoàn thành trước 31/12/2023	***5***	*6.776*	*6.776*		*6.776*				-		***5***	*6.776*	*6.776*		-	
	- Dự án chuyển tiếp	*20*	*320.712*	*320.712*						-		*20*	*320.712*	*320.712*			
	- Dự án khởi công mới năm 2024	*5*	*26.000*	*26.000*				-		-		*5*	*26.000*	*26.000*			
-	Thanh toán các dự án quyết toán dưới 300 triệu đồng																
-	Hỗ trợ các Chương trình, dự án khác		299.744	299.744				-	-	-			299.744	299.744			
	Trong đó, đối ứng Chương trình MTQG		*12.363*	*12.363*									*12.363*	*12.363*			
-	Bội chi ngân sách địa phương/Bội thu ngân sách địa phương		9.800	9.800									9.800	9.800			
-	Trả nợ gốc, lãi vay (bao gồm cả chênh lệch tỷ giá)		10.700	10.700									10.700	10.700			
-	Chuẩn bị đầu tư	14	3.400	3.400			-	-	-	-		14	3.400	3.400			
-	Phân cấp cho cấp huyện		120.000	120.000									120.000	120.000			
1.2	**Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất**	**13**	**600.000**	**600.000**			**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**13**	**600.000**	**600.000**			
-	Phân bổ cho các dự án	13	135.330	135.330			-	-	-	-	-	13	135.330	135.330			
	- Dự án hoàn thành trước 31/12/2023	*1*	*13.361*	*13.361*								*1*	*13.361*	*13.361*			
	- Dự án chuyển tiếp	*9*	*102.469*	*102.469*						-		*9*	*102.469*	*102.469*			
	- Dự án khởi công mới năm 2024	*3*	*19.500*	*19.500*				-		-		*3*	*19.500*	*19.500*			
	- Dự án chuẩn bị đầu tư (bố trí từ kế hoạch trung hạn của các dự án, nhiệm vụ)		-	-									-	-			
-	Hỗ trợ các Chương trình, dự án khác		167.340	167.340				-	-	-			167.340	167.340			

STT	Nguồn vốn	Số lượng dự án năm 2024	Kế hoạch năm 2024 sau điều chỉnh				Điều chỉnh					Số lượng dự án năm 2024 sau điều chỉnh	Kế hoạch năm 2024 sau điều chỉnh				Ghi chú
			Tổng số	Vốn đầu tư công			Số lượng danh mục dự án		Kế hoạch vốn				Tổng số	Vốn đầu tư công			
				Tổng cộng	Trong đó									Tổng cộng	Trong đó		
					Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Bổ sung				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Trong đó, đối ứng Chương trình MTQG		*77.050*	*77.050*									*77.050*	*77.050*			
-	Phân cấp cho cấp huyện		263.700	263.700									263.700	263.700			
-	Quỹ phát triển đất		33.630	33.630									33.630	33.630			
1.3	**Đầu tư từ thu xổ số kiến thiết**	**3**	**14.000**	**14.000**								**3**	**14.000**	**14.000**			
	- Dự án chuyển tiếp	*2*	7.550	7.550								*2*	7.550	7.550			
	- Dự án khởi công mới năm 2024	*1*	6.450	6.450								*1*	6.450	6.450			
1.4	**Vốn hỗ trợ cho đầu tư phát triển**	**1**	**2.108**	**2.108**	**-**	**-**	**-**	**9**	**-**	**-**	**75.000**	**10**	**77.108**	**77.108**	**-**	**-**	
-	Vốn đầu tư tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết năm 2023	1	2.108	2.108							-	1	2.108	2.108			
-	Vốn đầu tư tư từ nguồn tiết kiệm chi năm 2023		-	-				9			75.000	9	75.000	75.000			Chi tiết tại biểu I.1
2	**Vốn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu cho địa phương**		**2.538.173**	**2.538.173**						**-**	**72.000**		**2.610.173**	**2.610.173**			
2.1	**Vốn trong nước**	**15**	**2.538.173**	**2.538.173**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**15**	**2.538.173**	**2.538.173**	**-**	**-**	
a	**Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực**	**15**	**1.584.960**	**1.584.960**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**15**	**1.584.960**	**1.584.960**	**-**	**-**	
*	**Nguồn vốn thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025**	**15**	**1.584.960**	**1.584.960**						**-**	**-**	**15**	**1.584.960**	**1.584.960**			
-	Phân bổ cho các dự án thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025	14	1.544.960	1.544.960							-	14	1.544.960	1.544.960			
	+ Dự án chuyển tiếp	12	539.960	539.960								12	539.960	539.960			
	+ Dự án khởi công mới năm 2024	2	1.005.000	1.005.000							-	2	1.005.000	1.005.000			
	Trong đó dự án dự án trọng điểm, có sức lan tỏa cao, có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội	*1*	*500.000*	*500.000*							-	*1*	*500.000*	*500.000*			
-	Phân bổ cho dự án thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	1	40.000	40.000								1	40.000	40.000			
*	**Nguồn vốn Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội**																
b	**Vốn thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia**	**0**	**953.213**	**953.213**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**		**0**	**953.213**	**953.213**	**-**	**-**	
-	Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		634.471	634.471									634.471	634.471			
-	Giảm nghèo bền vững		153.862	153.862									153.862	153.862			
-	Xây dựng nông thôn mới		164.880	164.880									164.880	164.880			
2.2	**Vốn nước ngoài**		**-**	**-**				**1**			**72.000**		***72.000***	***72.000***			Chi tiết tại biểu I.2
	- Dự án chuyển tiếp		-	-				*1*			*72.000*		72.000	72.000			

BIỂU I.1

BỔ SUNG NGUỒN VỐN TIẾT KIỆM CHI NĂM 2023 CHO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 1999/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án		Kế hoạch đầu tư công trung hạn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025		Đã bố trí kế hoạch vốn các năm 2021-2024				Ước giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	**Bổ sung nguồn tiết kiệm chi năm 2023**	**Ghi chú**	Đơn vị đề xuất chủ trương/Chủ đầu tư
					Số quyết định ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư					Trong đó: Ngân sách địa phương (NSĐP)					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương (NSĐP)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản (XDCB)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG SỐ		**9**			**1.183.084**	**409.197**	**346.002**	**164.218**	**252.093**	**74.410**	**-**	**-**	**452.060**	**75.000**		
A	**DỰ ÁN THUỘC DANH MỤC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN**		**8**			**1.083.828**	**405.683**	**346.002**	**164.218**	**252.093**	**74.410**	**-**	**-**	**452.060**	**74.725**		
I	**Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024**		**5**			**709.916**	**336.883**	**262.702**	**81.218**	**222.093**	**44.410**	**-**	**-**	**452.060**	**50.397**		
1	Trường THPT Đình Lập	Đình Lập	Cải tạo nhà 12 lớp học cũ và xây mới khu nhà hiệu bộ, khu chức năng	2021-2023	2528/QĐ-UBND ngày 07/12/2020; 573/QĐ-UBND ngày 05/3/2021	20.758	20.758	20.458	20.458	18.805	18.805			19.105	531	Đã quyết toán (Quyết định số 1474/QĐ-UBND ngày 22/8/2024)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Cải tạo, sửa chữa đường tỉnh ĐT.245 (Hoà Thắng - Phố Vị - Hoà Sơn - Hoà Lạc) đoạn từ Km0 đến Km11+200.	Hữu Lũng		2022-2024	2257/QĐ-UBND ngày 17/11/2021;	12.200	12.200	12.060	12.060	12.005	11.805			11.805	56	Đã quyết toán (Quyết định số 174/QĐ-UBND ngày 24/01/2024)	Ban Quản lý xây dựng và bảo trì hạ tầng giao thông
3	Trụ sở làm việc Công an tỉnh (TMĐT 286937 tỷ, NST 142781 tỷ)	TPLS		2019-2025	3863/QĐ-BCA-H41 ngày 26/10/2017; 7373/QĐ-BCA ngày 11/10/2024	325.815	181.615	110.581	22.630	88.750	4.800			121.050	38.834	NST bổ sung đối ứng GPMB theo Thông báo số 239/TB-UBND ngày 07/5/2024, dự kiến giải ngân toàn bộ kế hoạch vốn trong năm 2025 sau khi thực hiện các thủ tục phê duyệt phương án GPMB theo Luật Đất đai 2024	Công an tỉnh
4	Đường phục vụ XNK, đấu nối từ cửa khẩu Tân Thanh (VN) với khu kiểm soát Khả Phong (Trung Quốc)	Văn Lãng		2016-2021	1985/QĐ-UBND, 30/10/2015; 307a/QĐ-UBND ngày 25/2/2017; 1384/QĐ-UBND ngày 29/7/2017; 881/QĐ-UBND ngày 14/5/2018; 945/QĐ-UBND ngày 19/5/2020; 2257/QĐ-UBND ngày 02/11/2020	259.540	104.540	63.000	17.400	54.600	9.000	-		259.500	8.459	Đang thẩm tra phê duyệt quyết toán (hoàn thành trong tháng 11/2024)	Ban Quản lý khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025		Đã bố trí kế hoạch vốn các năm 2021-2024				Ước giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	**Bổ sung nguồn tiết kiệm chi năm 2023**	**Ghi chú**	Đơn vị đề xuất chủ trương/Chủ đầu tư
					Số quyết định ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương (NSĐP)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương (NSĐP)						
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương				Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản (XDCB)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
5	Đường giao thông Khu công nghiệp Đồng Bành (giai đoạn 2)	Chi Lăng	1,7Km	2016-2024	1233/QĐ-UBND ngày 27/7/2016; 308a ngày 25/2/2017; 937/QĐ-UBND ngày 19/5/2020; 16/NQ-HĐND ngày 30/5/2024; 593/QĐ-UBND ngày 04/9/2024	91.603	17.770	56.603	8.670	47.933	-			40.600	2.517	Bổ sung thanh toán khối lượng hoàn thành	UBND huyện Chi Lăng
II	**Dự án chuyển tiếp**		**1**			**338.912**	**56.300**	**56.300**	**56.000**	**30.000**	**30.000**	**-**	**-**	**-**	**23.828**		
1	Đường giao thông kết nối Quốc lộ 4B đến Quốc lộ 18	Đình Lập		2023-2026	44/NQ-HĐND ngày 25/11/2021; 2086/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	338.912	56.300	56.300	56.000	30.000	30.000				23.828	Bổ sung thanh toán khối lượng hoàn thành	Ban Quản lý xây dựng và bảo trì hạ tầng giao thông
III	**Nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư**		**2**			**35.000**	**12.500**	**27.000**	**27.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**500**		
1	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Đình Lập	Đình Lập		2025-2026	1532/UBND-KT ngày 17/10/2024	25.000	2.500	25.000	25.000	-	-			-	300	Dự kiến bổ sung kế hoạch trung hạn, bố trí chuẩn bị đầu tư để thực hiện thủ tục	UBND huyện Đình Lập
2	Đầu tư xây dựng điểm trường Cơ Khí, Trường Tiểu học 2 thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng	Chi Lăng		2025-2027	1271/TB-HĐND ngày 01/11/2024	10.000	10.000	2.000	2.000						200	Dự kiến bổ sung kế hoạch trung hạn, bố trí chuẩn bị đầu tư để thực hiện thủ tục	UBND huyện Chi Lăng
B	**BỔ SUNG DANH MỤC DỰ ÁN (THANH TOÁN KHỐI LƯỢNG HOÀN THÀNH)**		**1**			**99.256**	**3.514**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**275**		
1	Kè bảo vệ những đoạn sạt lở trên Sông Trung và Sông Thương huyện Hữu Lũng	Hữu Lũng		2012-2020	số 1381/QĐ-UBND ngày 31/8/2011	99.256	3.514								275	Đã quyết toán (Quyết định số 567/QĐ-UBND ngày 12/4/2023)	Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT

BIỂU I.2

BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI) NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 1999/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Ngày ký kết hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	Quyết định đầu tư								Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025												Bổ sung kế hoạch vốn năm 2024						Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số quyết định	Tổng mức đầu tư							Vốn nước ngoài (vốn NSTW) giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 được HĐND tỉnh cho ý kiến							Trong đó: Đã giao các năm 2021-2023													
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	*Trong đó:*							Tổng số	*Trong đó:*							*Trong đó:*							*Trong đó:*					
						Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)						Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	Vay lại		Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	Vay lại		Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	Vay lại (từ tổng nguồn vay lại năm 2024)		
						Tổng số	Trong đó: vốn ngân sách trung ương (NSTW)	Tính bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt					Tổng số	NSTW					Tổng số	NSTW					Tổng số	NSTW					
									Tổng số	Trong đó:																						
										Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại				*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*						*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*						*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	53	50
	TỔNG SỐ		**1**		**1.377.613**	**283.663**	-	-	**1.093.950**	**984.555**	**109.395**	**851.841**	**1.163.299**	**216.809**	-	-	**851.841**	**94.649**	**315.622**	**81.607**	-	-	**373.867**	**20.692**	**107.477**	**27.477**	-	-	**72.000**	**8.000**		
IV	**Ngành, Lĩnh vực Xã hội**				**1.377.613**	**283.663**	-	-	**1.093.950**	**984.555**	**109.395**	**851.841**	**1.163.299**	**216.809**	-	-	**851.841**	**94.649**	**315.622**	**81.607**	-	-	**373.867**	**20.692**	**107.477**	**27.477**	-	-	**72.000**	**8.000**		
	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023				***1.377.613***	***283.663***	**-**	**-**	***1.093.950***	***984.555***	***109.395***	***851.841***	***1.163.299***	***216.809***	**-**	**-**	***851.841***	***94.649***	***315.622***	***81.607***	**-**	**-**	***373.867***	***20.692***	***107.477***	***27.477***	**-**	**-**	***72.000***	***8.000***		
1	Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh vùng Đông Bắc: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn- Tiểu dự án tỉnh Lạng Sơn	04/12/2018	2025	1205/QĐ-TTg 17/8/2017; 1553/QĐ-UBND 24/8/2017, 1272/QĐ-UBND ngày 29/6/2021; 10/NQ-HĐND ngày 19/4/2023	1.377.613	283.663			1.093.950	984.555	109.395	851.841	1.163.299	216.809			851.841	94.649	315.622	81.607			373.867	20.692	107.477	27.477			72.000	8.000		TTg giao bổ sung vốn nước ngoài tại Quyết định số 1306/QĐ-TTg ngày 01/11/2024
-	*Hợp phần 1: Hệ thống giao thông liên kết vùng; Hợp phần 2: Cấp nước sinh hoạt và sản xuất, Hợp phần 4: Nâng cao năng lực quản lý tài sản công*			*1553/QĐ-UBND 24/8/2017, 1272/QĐ-UBND ngày 29/6/2021*	*998.149*	*240.763*	-	-	*757.386*	*681.647*	*75.739*	-																			*Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh*	
-	*Hợp phần 3: Cơ sở hạ tầng chuỗi giá trị nông nghiệp*			*699/QĐ-UBND và 449/QĐ-UBND*	*379.464*	*42.900*			*336.564*	*302.908*	*33.656*														*107.477*	*27.477*			*72.000*	*8.000*	*Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*	